

Số: 1729 /BC-BDD

Cao Bằng, ngày 05 tháng 7 năm 2022

BÁO CÁO

Kết quả hoạt động của BDD HĐQT NHCSXH tỉnh và hoạt động tín dụng chính sách quý II, triển khai nhiệm vụ quý III năm 2022

Ngay từ đầu năm 2022, mặc dù tác động của dịch Covid-19, rét đậm, rét hại, sự biến động về giá cả thị trường... đã ảnh hưởng đến nền kinh tế của đất nước nói chung và đời sống của người dân nói riêng, nhưng với sự quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh, Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH), Ban đại diện Hội đồng quản trị (BDD HĐQT) NHCSXH tỉnh Cao Bằng đã bám sát các Nghị quyết của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, HĐQT NHCSXH và nội dung chương trình công tác đã đề ra, lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động tín dụng chính sách xã hội trên địa bàn Tỉnh hoàn thành tốt mục tiêu kép đã đề ra, vừa chống dịch vừa phát triển kinh tế, giúp cho 13.213 lượt hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác được vay vốn để sản xuất kinh doanh, tạo việc làm, tăng thu nhập, góp phần thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, an sinh xã hội, xây dựng nông thôn mới, phát triển kinh tế xã hội tại địa phương và thực hiện tốt các chương trình cho vay theo Nghị quyết số 11/NQ-CP.

I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA BDD HĐQT CÁC CẤP

1. Cơ cấu tổ chức của BDD HĐQT NHCSXH các cấp

- Tổng số thành viên BDD HĐQT NHCSXH tỉnh 283 thành viên (*cấp tỉnh: 13 thành viên, cấp huyện: 270 thành viên*), không tăng/giảm so với quý I/2022 và năm 2021.

- Công tác kiện toàn thành viên BDD HĐQT NHCSXH các cấp được thực hiện kịp thời, đúng quy định. Quý II/2022, kiện toàn 19 thành viên BDD HĐQT cấp huyện, 6 tháng đầu năm 2022 kiện toàn 24 thành viên BDD HĐQT cấp huyện (*thành viên là Lãnh đạo các phòng, ban: 14 thành viên; thành viên là Chủ tịch UBND cấp xã: 10 thành viên*).

2. Công tác tham mưu, chỉ đạo điều hành

- Tham mưu UBND tỉnh ban hành Văn bản số 1114/UBND-TH ngày 11/5/2022 về tiếp tục rà soát bổ sung nhu cầu vốn tín dụng chính sách thực hiện các chương trình cho vay theo Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ; Kế hoạch số 1281/KH-UBND ngày 25/5/2022 về tổ chức tổng kết 20 năm triển khai chính sách tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác theo Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Cao Bằng (*tổng kết 20 năm Nghị định số 78/2002/NĐ-CP*);

khen thưởng các tập thể, cá nhân tiêu biểu, có nhiều thành tích đóng góp trong hoạt động tín dụng chính sách trên địa bàn tỉnh nhân dịp tổng kết 20 năm Nghị định số 78/2002/NĐ-CP.

- BDD HĐQT NHCSXH các cấp duy trì họp định kỳ hằng quý, tại cuộc họp tập trung thảo luận, tham gia ý kiến về đánh giá kết quả hoạt động của quý trước và đề ra các giải pháp, nhiệm vụ quý tiếp theo. Sau các kỳ họp ban hành Nghị quyết theo quy định; kịp thời giao/điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng cho các huyện/thành phố để triển khai, thực hiện; chỉ đạo NHCSXH cùng cấp, BDD HĐQT cấp huyện, Ban giảm nghèo cấp xã và các tổ chức chính trị - xã hội (CT-XH) nhận ủy thác phối hợp, triển khai thực hiện một số nội dung trọng tâm như: Rà soát, tổng hợp bổ sung nhu cầu nguồn vốn các chương tín dụng chính sách theo Nghị quyết số 11/NQ-CP; giải ngân nguồn vốn ưu đãi đến đối tượng thụ hưởng kịp thời; thực hiện công tác đối chiếu, phân loại nợ của khách hàng; tổ chức tập huấn cho các đối tượng ngoài hệ thống NHCSXH; củng cố nâng cao chất lượng hoạt động tín dụng và hoạt động của Tổ TK&VV...

- Chỉ đạo NHCSXH phối hợp với Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh, Liên đoàn Lao động tỉnh và các tổ chức CT-XH nhận ủy thác tổ chức thành công “*Tuần lễ gửi tiền tiết kiệm, chung tay vì người nghèo*” trên địa bàn tỉnh. Số tiền huy động được từ ngày 24/5/2022 - 90/6/2022 đạt trên 40 tỷ đồng, trong đó tại Ngày Lễ phát động (22/6/2022) huy động được trên 12 tỷ đồng với hơn 1.500 khách hàng tham gia gửi tiền.

- Chỉ đạo NHCSXH phối hợp với các tổ chức CT-XH nhận ủy thác và các đơn vị liên quan thực hiện tốt công tác truyền thông về hoạt động tín dụng chính sách trên địa bàn, đặc biệt là các chương trình cho vay theo Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ và chính sách hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay tại NHCSXH theo Nghị định số 36/2022/NĐ-CP ngày 30/5/2022 của Chính phủ. Đến 28/6/2022, có 129 tin bài về hoạt động tín dụng chính sách được đăng và đưa tin, trong đó có 85 tin bài thông tin về nội dung các chương trình tín dụng chính sách theo Nghị quyết số 11/NQ-CP của Chính phủ và chính sách hỗ trợ lãi suất theo Nghị định số 36/2022/NĐ-CP của Chính phủ; tổ chức tuyên truyền các sản phẩm tiền gửi tiết kiệm và các chương trình tín dụng chính sách tại Hội nghị gặp gỡ, đối thoại giữa Chủ tịch UBND tỉnh với công nhân, viên chức, người lao động trên địa bàn tỉnh; phối hợp với các cơ quan Biên phòng, Bộ Chỉ huy quân sự... phát tờ rơi và thu thập phiếu khảo sát nhu cầu vay vốn chương trình cho vay nhà ở xã hội.

3. Triển khai thực hiện Nghị quyết, Quyết định của HĐQT, các văn bản của NHCSXH

BDD HĐQT NHCSXH tỉnh bám sát các nội dung Nghị quyết, Quyết định của HĐQT, văn bản của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, Tổng Giám đốc NHCSXH, cụ thể hóa từng nội dung phù hợp với điều kiện địa phương để lãnh đạo, chỉ đạo triển khai đối với hoạt động tín dụng chính sách trên địa bàn kịp thời, có hiệu quả. Trong quý II/2022, UBND, BDD HĐQT NHCSXH tỉnh đã ban hành 12 văn bản

chỉ đạo hoạt động tín dụng chính sách trên địa bàn tỉnh. 6 tháng đầu năm 2022 ban hành 33 văn bản.

4. Kết quả thực hiện Chỉ thị số 40-CT/TW, Kết luận số 06-KL/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng, Quyết định số 1630/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ

- Cấp ủy, chính quyền các cấp thống nhất quan điểm về vai trò, vị trí của tín dụng chính sách trong việc thực hiện mục tiêu giảm nghèo, giải quyết việc làm, xây dựng nông thôn mới, đảm bảo an sinh xã hội của địa phương. Trên cơ sở đó quan tâm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của NHCSXH, cụ thể: Quan tâm bố trí địa điểm, đảm bảo an ninh, an toàn đối với hoạt động giao dịch của NHCSXH tại Điểm giao dịch xã; điều tra, rà soát, xác nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình để NHCSXH thực hiện cho vay đúng đối tượng thụ hưởng các chương trình tín dụng chính sách; chuyển nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác sang NHCSXH để cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác đạt 24.410 triệu đồng (cả lãi nhập gốc), hoàn thành 244,1% kế hoạch tăng trưởng được giao (vượt 144,1%), chi tiết từng đơn vị như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Thực hiện đến ngày báo cáo	Vốn UT chuyển sang NHCSXH năm 2022	Tiền lãi nhập gốc	+, - so với năm 2021	Tỷ lệ hoàn thành KH (%)
I	Nguồn vốn UT cấp tỉnh	57.674	20.000	585	20.585	316,7
II	Nguồn vốn UT cấp huyện	19.425	3.640	185	3.825	109,3
1	TP Cao Bằng	1.978	250	24	274	54,8
2	Hòa An	1.670	350	18	368	122,7
3	Thạch An	1.391	300	6	306	102,0
4	Hà Quảng	2.134	450	22	472	118,0
5	Quảng Hòa	2.557	400	26	426	106,5
6	Trùng Khánh	3.410	500	40	540	108,0
7	Hạ Lang	1.236	250	14	264	131,8
8	Bảo Lạc	1.630	320	16	336	111,9
9	Bảo Lâm	1.953	500	11	511	170,3
10	Nguyên Bình	1.466	320	8	328	109,4
Tổng cộng		77.099	23.640	770	24.410	244,1

Thành viên BDD HĐQT là Chủ tịch UBND cấp xã tham gia BDD HĐQT cấp huyện ngày càng quan tâm sâu sát hơn đến hoạt động tín dụng chính sách trên địa bàn; chỉ đạo thực hiện tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách về tín dụng chính sách, đặc biệt là các chính sách mới để người dân biết và thực hiện; củng cố, nâng cao chất lượng hoạt động tín dụng trên địa bàn; xử lý kịp thời những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện nhằm nâng cao vai trò quản lý Nhà nước đối với hoạt động tín dụng chính sách tại cơ sở.

5. Công tác kiểm tra, giám sát

BDD HĐQT NHCSXH các cấp xây dựng chương trình kiểm tra, quyết định thành lập các Đoàn kiểm tra, giám sát năm 2022 và thực hiện công tác kiểm tra, giám sát theo kế hoạch đã xây dựng. Quý II/2022, có 66 thành viên thực hiện công tác kiểm tra, kiểm tra 08 huyện, 105 lượt xã, 285 Tổ Tiết kiệm và vay vốn (TK&VV) và 1.453 khách hàng vay vốn. 6 tháng đầu năm 2022, có 260/272 (đạt 95,59%) thành viên thực hiện công tác kiểm tra, kiểm tra 10 huyện, 301 lượt xã, 489 Tổ TK&VV và 2.500 khách hàng vay vốn, cụ thể như sau:

- Thành viên BDD HĐQT tỉnh: 12/12 (đạt 100%) thành viên thực hiện công tác kiểm tra, kiểm tra 10 huyện, 13 xã, 15 Tổ TK&VV và 65 khách hàng vay vốn.

- Thành viên BDD HĐQT cấp huyện là lãnh đạo các phòng, ban huyện, thành phố: 87/99 (đạt 87,88%) thành viên thực hiện kiểm tra, kiểm tra 127 xã, 140 Tổ TK&VV và 715 khách hàng vay vốn.

- Thành viên BDD HĐQT là Chủ tịch UBND cấp xã: 161/161 (đạt 100%) thành viên thực hiện công tác kiểm tra, kiểm tra 161 xã, 334 Tổ TK&VV và 1.720 khách hàng vay vốn.

Qua kết quả kiểm tra nhìn chung UBND các xã được kiểm tra quan tâm đến hoạt động tín dụng chính sách trên địa bàn như: Xác nhận kịp thời đối tượng thụ hưởng các chương trình tín dụng chính sách; phân bổ chỉ tiêu tăng trưởng dư nợ đến cấp thôn; rà soát, tổng hợp nhu cầu vốn tín dụng chính sách giai đoạn 2022-2023 và rà soát bổ sung nhu cầu vốn năm 2022 theo Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ; rà soát, xác nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình theo Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ để NHCSXH thực hiện cho vay theo quy định; củng cố nâng cao chất lượng hoạt động tín dụng trên địa bàn, bố trí hội trường để NHCSXH tập huấn, giao dịch, vị trí phù hợp để NHCSXH niêm yết, công khai Bảng, Biển theo quy định...; tổ chức CT-XH thực hiện tốt các nội dung nhận ủy thác với NHCSXH; bình xét cho vay đúng quy định; hộ vay sử dụng vốn vay đúng mục đích, có hiệu quả.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2022

1. Thực hiện chỉ tiêu kế hoạch tín dụng

Chi nhánh NHCSXH tỉnh tích cực, chủ động tham mưu BDD HĐQT NHCSXH tỉnh trong việc chỉ đạo thực hiện chỉ tiêu kế hoạch tín dụng giao, chỉ đạo các tổ chức CT-XH nhận ủy thác, UBND các xã/phường/thị trấn, Tổ TK&VV phối hợp với NHCSXH thực hiện các chương trình tín dụng chính sách trong quý II/2022 đạt kết quả như sau:

1.1. Nguồn vốn

Tổng nguồn vốn đạt 3.235.762 triệu đồng, tăng 207.907 triệu đồng so với quý I/2022, tăng 298.488 triệu đồng so với năm 2021. Tăng trưởng 6 tháng năm 2022 tăng 173.212 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

- Nguồn vốn cân đối từ Trung ương: 2.705.964 triệu đồng, tăng 176.134 triệu đồng so với quý I/2022, tăng 217.977 triệu đồng so với năm 2021. Tăng trưởng 6 tháng năm 2022 tăng 161.361 triệu đồng so với tăng trưởng cùng kỳ năm trước.

- Nguồn vốn huy động của các tổ chức, cá nhân: 378.103 triệu đồng, tăng 28.835 triệu đồng so với quý I/2022, tăng 52.300 triệu đồng so với năm 2021, hoàn thành 209% kế hoạch tăng trưởng được giao năm 2022. Tăng trưởng 6 tháng năm 2022 tăng 3.537 triệu đồng so với tăng trưởng cùng kỳ năm trước. Một số đơn vị hoàn thành kế hoạch tăng trưởng năm 2022 cao như: Thành phố: 335,9%, Bảo Lâm: 281,2%, Bảo Lạc: 258,7%, Hà Quảng: 224,5%, Nguyên Bình: 205,2%, Hòa An: 167,9%.

- Tiền gửi của tổ viên Tổ TK&VV: 74.595 triệu đồng, tăng 2.506 triệu đồng so với quý I/2022, tăng 3.801 triệu đồng so với năm 2021, hoàn thành 38,01% kế hoạch tăng trưởng được giao năm 2022. Tăng trưởng 6 tháng năm 2022 giảm 2.418 triệu đồng so với tăng trưởng cùng kỳ năm trước. Một số đơn vị hoàn thành kế hoạch tăng trưởng năm 2022 cao như: Nguyên Bình: 65%, Bảo Lâm: 60,9%, Trùng Khánh: 56,7%, Bảo Lạc: 54,1%, Hòa An: 50,3%.

- Nguồn vốn ngân sách địa phương: 77.099 triệu đồng, tăng 432 triệu đồng so với quý I/2022, tăng 24.410 triệu đồng (*trong đó có 770 triệu đồng lãi nhập gốc*) so với năm 2021, hoàn thành 244% kế hoạch tăng trưởng được giao năm 2022. Tăng trưởng 6 tháng năm 2022 tăng 10.733 triệu đồng so với tăng trưởng cùng kỳ năm trước.

(Chi tiết từng đơn vị theo Biểu số 09 và Biểu số 10 đính kèm).

1.2. Kết quả thực hiện các chương trình tín dụng

- Doanh số cho vay quý II/2022 đạt 455.721 triệu đồng, với 8.430 lượt khách hàng được vay vốn. Lũy kế từ đầu năm đạt 711.770 triệu đồng với 13.213 lượt khách hàng vay vốn (*trong đó hộ nghèo, hộ cận nghèo 6.677 hộ, chiếm 50,53%*).

- Doanh số thu nợ quý II/2022 đạt 245.506 triệu đồng. Lũy kế từ đầu năm đạt 413.602 triệu đồng, bằng 58,11% doanh số cho vay.

- Số hộ còn dư nợ 56.554 hộ (*tăng 1.266 hộ so với năm 2021*), dư nợ bình quân đạt 57,51 triệu đồng/hộ (*tăng 4,1 triệu đồng/hộ so với năm 2021*); dư nợ bình quân/huyện: 322.804 triệu đồng/huyện; dư nợ bình quân/xã: 20.050 triệu đồng/xã.

- Tổng dư nợ cho vay 19 chương trình tín dụng đạt 3.228.043 triệu đồng, tăng 210.215 triệu đồng so với quý I/2022, tăng 298.168 triệu đồng (+10,18%) so với năm 2021, hoàn thành 88,84% kế hoạch tăng trưởng được giao năm 2022. Tăng trưởng 6 tháng năm 2022 tăng 174.072 triệu đồng so với tăng trưởng cùng kỳ năm trước; dư nợ tăng so với năm 2021 chủ yếu ở một số chương trình như: Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm: 174.836 triệu đồng, hộ nghèo: 96.538 triệu đồng, hộ cận nghèo: 26.927 triệu đồng, nhà ở xã hội: 6.971 triệu đồng, nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn: 8.032 triệu đồng; một số chương trình dư nợ giảm sâu so với năm 2021 như: SXKD: 13.560 triệu đồng, hộ mới thoát nghèo: 4.232 triệu đồng, 06 chương trình hết giai đoạn thực hiện:

2.112 triệu đồng, HSSV: 956 triệu đồng; một số đơn vị hoàn thành kế hoạch tăng trưởng năm 2022 cao như: Bảo Lạc: 97,32%, Thạch An: 95,84%, Trùng Khánh: 94,94%, Hà Quảng: 91,63%, Bảo Lâm: 91,50%...

Đơn vị tính: Triệu đồng, %, khách hàng

TT	Chương trình cho vay	Thực hiện	Tăng, giảm so với năm 2021	Tỷ lệ hoàn thành KH tăng trưởng %	Số khách hàng dư nợ	Số lượt khách hàng vay vốn từ đầu năm
I	Các chương trình đang thực hiện	3.140.962	300.280		64.708	13.202
1	Cho vay hộ nghèo	1.350.690	96.538	95,23	25.084	4.975
-	Trong đó Nguồn địa phương	1.775	19	100	64	2
2	Cho vay hộ cận nghèo	656.630	26.927	85,68	11.219	1.702
-	Trong đó Nguồn địa phương	4.115	-178	100	113	3
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	86.126	-4.232	98,2	1.520	96
4	Cho vay Học sinh, sinh viên	6.524	-956	87,2	276	10
5	Cho vay HSSV có hoàn cảnh đặc biệt để mua máy tính, thiết bị phục vụ học tập trực tuyến	4.050	4.050	72,32	336	405
6	Cho vay NS&VSM/TNT	165.426	8.032	80	9.212	1.318
7	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	354.348	174.836	98,92	6.246	3.092
-	Trong đó Nguồn địa phương	68.931	22.937	99	925	264
8	Cho vay xuất khẩu lao động	3.426	1.573	100	47	15
9	Cho vay hộ gia đình SXKD tại VKK	450.389	-13.560	99,8	10.570	1.554
10	Cho vay thương nhân VKK	430	-377	99,8	9	
11	Cho vay nhà ở xã hội - NĐ 100/2015	62.443	6.971	25,53	183	29
12	Cho vay cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học ngoài công lập bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19	480	480	96,00	6	6
II	Các chương trình hết giai đoạn thực hiện	87.081	-2.111	0	2.903	11
TỔNG CỘNG		3.228.043	298.169	88,95	67.611	13.213

2. Chất lượng tín dụng

- Tổng nợ xấu: 3.207 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 0,1%/tổng dư nợ, giảm 90 triệu đồng so với quý I/2022, giảm 88 triệu đồng so với năm 2021. Trong đó:

+ Nợ quá hạn: 2.620 triệu đồng, chiếm 0,08%/tổng dư nợ, giảm 502 triệu đồng so với quý I/2022, giảm 500 triệu đồng so với năm 2021. Có 08/10 đơn vị nợ quá hạn giảm so với năm 2021 (Thạch An: 168 triệu đồng, Bảo Lâm: 164 triệu

đồng, Trùng Khánh: 63 triệu đồng, Bảo Lạc: 56 triệu đồng, Thành phố: 50 triệu đồng, Hà Quảng: 45 triệu đồng, Hòa An: 30 triệu đồng, Hạ Lang: 30 triệu đồng).

+ Nợ khoanh: 587 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 0,02%/tổng dư nợ, tăng 412 triệu đồng so với quý I/2022 và năm 2021.

- Huyện không có nợ quá hạn: Có 02/10 huyện, thành phố (Huyện Hòa An, Trùng Khánh).

- Xã không có nợ quá hạn 109/161 xã (67,7%), tăng 11 xã so với quý I/2022, tăng 13 xã so với năm 2021; 01 xã có tỷ lệ nợ quá hạn trên 2%, không tăng/giảm so quý I/2022 và năm 2021.

- Tổ TK&VV không có nợ quá hạn 2.075/2.162 Tổ (95,98%), tăng 21 Tổ so với quý I/2022, tăng 18 Tổ so với năm 2021; 25 Tổ có tỷ lệ nợ quá hạn trên 2%, giảm 07 Tổ so với quý I/2022, giảm 10 Tổ so với năm 2021.

- Xếp loại chất lượng hoạt động tín dụng chính sách tại cấp xã quý II/2022: Có 159/161 xã xếp loại tốt, chiếm tỷ lệ 98,76%; 06/161 xã xếp loại khá, chiếm tỷ lệ 1,24%; không có xã xếp loại trung bình, yếu.

3. Xử lý nợ bị rủi ro

Để tạo điều kiện cho các đối tượng vay vốn gặp rủi ro do nguyên nhân khách quan, khắc phục khó khăn, tiếp tục có vốn để sản xuất kinh doanh, NHCSXH phối hợp với chính quyền địa phương, tổ chức CT-XH nhận ủy thác thực hiện tốt công tác rà soát, hướng dẫn khách hàng vay vốn bị rủi ro do nguyên nhân khách quan đủ điều kiện xử lý nợ rủi ro theo Quyết định số 62/QĐ-HĐQT lập, hoàn thiện hồ sơ trình cấp trên xử lý theo quy định. Trong Quý II/2022, chi nhánh NHCSXH tỉnh trình Trung ương xử lý nợ bị rủi ro do nguyên nhân khách quan cho 08 món vay, số tiền 312 triệu đồng (*tiền gốc: 277 triệu đồng; tiền lãi: 35 triệu đồng*). Trong đó: Khoanh nợ: 06 món vay, số tiền 239 triệu đồng; xóa nợ: 02 món vay, số tiền 73 triệu đồng và được Trung ương thông báo xử lý nợ rủi ro đợt 2 năm 2021 cho 36 món vay với số tiền 852 triệu đồng (*tiền gốc 661 triệu đồng, lãi 191 triệu đồng*), trong đó: Khoanh nợ: 31 món vay, số tiền 628 triệu đồng; xóa nợ: 05 món vay, số tiền 225 triệu đồng.

(Chi tiết theo Biểu số 17 - Biểu số 20 đính kèm)

4. Công tác đối chiếu, phân loại nợ của khách hàng

- NHCSXH phối hợp với UBND cấp xã, tổ chức CT-XH nhận ủy thác cấp xã thực hiện đối chiếu, phân loại nợ của 55.330/55.330 khách hàng (*trong đó có 170 khách hàng không đối chiếu nợ được trực tiếp, số tiền 6.481 triệu đồng*), số tiền 2.934.001 triệu đồng, hoàn thành 100% kế hoạch.

Kết quả phân loại nợ có 55.130/55.330 (99,64%) khách hàng có khả năng trả nợ, số tiền 2.928.670 triệu đồng; 200 khách hàng không có khả năng trả nợ, số tiền 5.331 triệu đồng (*trong đó 74 khách hàng bỏ đi khỏi nơi cư trú, số tiền 1.718 triệu đồng; 35 khách hàng đi tù, số tiền 1.077 triệu đồng; 10 món vay không có người nhận nợ, số tiền 231 triệu đồng; 14 khách hàng không nhận nợ, số tiền 442 triệu đồng; 42 khách hàng đủ điều kiện xử lý nợ rủi ro, số tiền 1.295*

triệu đồng; nguyên nhân khác 21 khách hàng, số tiền 334 triệu đồng; 04 khách hàng SXKD thua lỗ, số tiền 234 triệu đồng).

5. Hoạt động giao dịch xã

- Duy trì thực hiện tốt giao dịch tại 100% các xã/phường/thị trấn thông qua hoạt động của các Điểm giao dịch xã, NHCSXH đã đưa đồng vốn tín dụng chính sách đến tận tay người nghèo và các đối tượng chính sách một cách nhanh nhất, hạn chế tiêu cực phát sinh trong hoạt động cho vay ưu đãi; thực hiện giao dịch bù 23 phiên giao dịch trong tháng 4/2022 do trùng với lịch nghỉ ngày Giỗ Tổ Hùng Vương; Tỷ lệ giao dịch tại xã bình quân quý II/2022 đạt 98,69%. Tỷ lệ giao dịch xã 6 tháng đầu năm 2022 đạt 98,99% (tỷ lệ giải ngân: 98,64%; tỷ lệ thu nợ: 98,57%; tỷ lệ thu lãi: 99,68%).

- Hằng tháng chi nhánh NHCSXH tỉnh và các Phòng giao dịch huyện thực hiện kiểm tra, đánh giá chất lượng hoạt động giao dịch xã theo Văn bản số 3502/NHCS-TDNN ngày 01/8/2017 của Tổng Giám đốc NHCSXH. Trong quý II/2022 kiểm tra 77 lượt Điểm giao dịch xã (cấp tỉnh: 10 Điểm; cấp huyện: 67 Điểm), 6 tháng đầu năm 2022, kiểm tra 152 Điểm giao dịch xã (cấp tỉnh kiểm tra 18 Điểm; cấp huyện kiểm tra 134 Điểm), kết quả kiểm tra 100% Điểm giao dịch xã được đánh giá xếp loại hoạt động tốt.

- Kết quả đánh giá chất lượng hiệu quả hoạt động giao dịch xã quý II/2022 và 6 tháng đầu năm theo Văn bản số 3987/NHCS-TDNN: 10/10 (100%) đơn vị huyện/thành phố xếp loại hoạt động tốt.

6. Kết quả triển khai thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ

- BDD HĐQT tỉnh chỉ đạo BDD HĐQT các huyện/thành phố, NHCSXH và các đơn vị liên quan triển khai thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước đến các tầng lớp nhân dân, nhất là người nghèo và các đối tượng chính sách khác biệt và thực hiện.

- Chỉ đạo NHCSXH chủ động phối hợp với sở, ban, ngành và các đơn vị có liên quan, tổ chức CT-XH nhận ủy thác thực hiện rà soát bổ sung nhu cầu vốn các chương trình tín dụng chính sách theo Nghị quyết số 11/NQ-CP. Kết quả rà soát nhu cầu tăng thêm 14.600 triệu đồng, trong đó: Cho vay nhà ở xã hội: 3.000 triệu đồng; cho vay đối với học sinh, sinh viên (HSSV) có hoàn cảnh gia đình khó khăn để mua máy tính, thiết bị phục vụ học tập trực tuyến: 600 triệu đồng; cho vay thực hiện Chương trình MTQG về phát triển KT-XH vùng ĐB DTTS và miền núi: 11.000 triệu đồng.

- Kết quả cho vay đến ngày 30/6/2022: Dư nợ đạt 132.985 triệu đồng, tăng 132.985 triệu đồng so với quý I/2022 và năm 2021, hoàn thành 86,69% kế hoạch tăng trưởng được giao (loại trừ chương trình cho vay theo Nghị định số 28/2022/NĐ-CP). Trong đó:

+ Chương trình cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm: Dư nợ đạt 120.000 triệu đồng, tăng 120.000 triệu đồng so với quý I/2022 và năm 2021, hoàn thành 100% kế hoạch tăng trưởng được giao.

+ Cho vay HSSV để mua máy tính, thiết bị phục vụ học tập trực tuyến: Dư nợ đạt 4.050 triệu đồng, tăng 4.050 triệu đồng so với quý I/2022 và năm 2021, hoàn thành 72,32% kế hoạch tăng trưởng được giao.

+ Cho vay đối với cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học ngoài công lập bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19: Dư nợ đạt 480 triệu đồng, tăng 480 triệu đồng so với quý I/2022 và năm 2021, hoàn thành 96% kế hoạch tăng trưởng được giao.

+ Cho vay nhà ở xã hội: Dư nợ đạt 8.455 triệu đồng, tăng 8.455 triệu đồng so với quý I/2022 và năm 2021, hoàn thành 30,97% kế hoạch tăng trưởng được giao.

7. Kết quả triển khai cho vay người sử dụng lao động để trả lương ngừng việc, trả lương phục hồi sản xuất theo Quyết định 23/2021/QĐ-TTg, Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg

- Kết quả cho vay: Đến ngày 30/6/2022 dư nợ đạt 1.365 triệu đồng với 10 người sử dụng lao động còn dư nợ.

- Kết quả thu hồi nợ đến hạn: Trong quý I/2022, thu hồi 01 món với số tiền 110 triệu đồng.

8. Công tác Kế toán - Ngân quỹ, Hành chính - Tổ chức, Tin học, Kiểm tra kiểm soát nội bộ

8.1. Công tác Kế toán - Ngân quỹ: Tuân thủ đúng nguyên tắc và thực hiện tốt yêu cầu, nhiệm vụ về hạch toán kế toán, các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh được ghi nhận, phản ánh đầy đủ, kịp thời, chính xác; chấp hành tốt các quy định về an toàn kho quỹ, quy định của NHCSXH và của ngành; kịp thời chi phụ cấp cho BDD, phí ủy thác, thù lao cán bộ xã phường, hoa hồng Tổ TK&VV đến ngày 30/6/2022 với tổng số tiền 21.126 triệu đồng, trong đó:

- Chi phụ cấp BDD HĐQT các cấp: 486 triệu đồng.
- Chi thù lao cho cán bộ xã, phường, thị trấn: 165 triệu đồng.
- Chi phí ủy thác cho các tổ chức CT-XH các cấp: 5.704 triệu đồng.
- Chi hoa hồng cho Tổ trưởng Tổ TK&VV: 14.389 triệu đồng.
- Chi kinh phí quản lý quỹ quốc gia về việc làm: 382 triệu đồng.

8.2. Công tác Hành chính - Tổ chức: Thực hiện tốt các nội dung về công tác tổ chức cán bộ; thực hiện đánh giá, phân loại cán bộ theo định kỳ hằng tháng và năm kết hợp với việc quy hoạch cán bộ giai đoạn 2021-2025; rà soát, bổ sung, xây dựng, nhân rộng các gương điển hình tiên tiến.

8.3. Công tác tin học: Đảm bảo hệ thống mạng nội bộ hoạt động ổn định, thông suốt, đáp ứng các dịch vụ chia sẻ tài nguyên thông tin và ứng dụng; thực hiện tốt việc hỗ trợ, vận hành các chương trình phần mềm ứng dụng, triển khai cập nhật đầy đủ các phiên bản bổ sung, chỉnh sửa đảm bảo thống nhất theo yêu cầu của TTCNTT; đảm bảo an toàn, an ninh mạng cho các hệ thống thông tin;

hỗ trợ công tác tập huấn nghiệp vụ, hội nghị giao ban trực tuyến đảm bảo được thông suốt...

8.4. Công tác kiểm tra kiểm soát nội bộ: Chi nhánh NHCSXH thực hiện kiểm tra toàn diện tại Phòng giao dịch huyện Quảng Hòa, Hà Quảng, Trùng Khánh, Bảo Lạc và Hội sở chi nhánh tỉnh; các Phòng chuyên môn nghiệp vụ thực hiện công tác kiểm tra chuyên đề theo kế hoạch đã xây dựng, chỉ đạo các Phòng giao dịch tăng cường, chú trọng công tác tự kiểm tra nội bộ, kịp thời khắc phục, chỉnh sửa những tồn tại, sai sót phát hiện qua kiểm tra.

9. Công tác tập huấn

NHCSXH phối hợp với tổ chức CT-XH nhận ủy thác tổ chức tập huấn cho 6.818/6.818 cán bộ ngoài hệ thống NHCSXH (161 Chủ tịch UBND cấp xã, 708 cán bộ tổ chức CT-XH nhận ủy thác cấp tỉnh/huyện/xã, 161 cán bộ Ban giám nghèo, 1.455 trưởng thôn, 4.333 Ban quản lý Tổ TK&VV), hoàn thành 100% kế hoạch giao.

10. Công tác Thi đua - Khen thưởng

Trong quý II/2022, chi nhánh NHCSXH tỉnh trình Chủ tịch HĐQT NHCSXH, Tổng Giám đốc NHCSXH, Chủ tịch UBND tỉnh khen thưởng những tập thể, cá nhân tiêu biểu, có nhiều thành tích đóng góp trong hoạt động tín dụng chính sách trên địa bàn tỉnh nhân dịp tổng kết 20 năm Nghị định số 78/2002/NĐ-CP; động viên, khen thưởng kịp thời những tập thể, cá nhân đạt thành tích xuất sắc trong quý I/2022.

III. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC QUA CÁC TỔ CHỨC CT-XH

a) Dư nợ ủy thác

Đến 30/6/2022, các tổ chức CT-XH đang thực hiện dịch vụ ủy thác 3.219.772/3.228.043 triệu đồng, chiếm 99,74%/tổng dư nợ của NHCSXH, tăng 209.027 triệu đồng so với quý I/2022, tăng 296.522 triệu đồng so với năm 2021, hoàn thành 88,84% kế hoạch tăng trưởng được giao; nợ quá hạn 2.542 triệu đồng, giảm 502 triệu đồng so với quý I/2022, giảm 500 triệu đồng so với năm 2021. Cụ thể như sau

Đơn vị: Tổ, hộ, trđ, %

TT	Tổ chức Hội UT	Số Tổ TK&VV	Số hộ còn dư nợ	Dư nợ UT từng phần				Nợ quá hạn			
				Tổng số	Tỷ trọng (%)	Tăng, giảm so với:		Số tiền	Tỷ lệ (%)	Tăng, giảm so với:	
						Quý I/2022	Năm 2021			Quý I/2022	Năm 2021
1	Hội ND	655	17.672	994.955	30,90	64.632	84.821	1.067	0,11	-152	-113
2	Hội PN	655	17.544	1.020.063	31,68	66.683	91.145	818	0,08	-133	-170
3	Hội CCB	400	9.898	561.894	17,45	38.097	52.199	272	0,05	-61	-63
4	ĐTN	452	11.310	642.860	19,97	39.615	68.357	385	0,06	-156	-154
Tổng cộng		2.162	56.424	3.219.772	100	209.027	296.522	2.542	0,08	-502	-500

b) Hoạt động của Tổ TK&VV: Đến 30/6/2022, toàn tỉnh có 2.162 Tổ, giảm 02 Tổ so với quý I/2022, giảm 08 Tổ so với năm 2021, bình quân 01 Tổ có 26 thành viên, dư nợ bình quân/Tổ là 1.489 trđ. Chất lượng hoạt động của Tổ TK&VV được xếp loại như sau:

+ Loại tốt: 1.947 Tổ (*chiếm 90,06%/tổng số Tổ TK&VV*), tăng 132 Tổ so với quý I/2022, giảm 63 Tổ so với năm 2021.

+ Loại khá: 183 Tổ (*chiếm 8,46%/tổng số Tổ TK&VV*), giảm 120 Tổ so với quý I/2022, tăng 57 Tổ so với năm 2021.

+ Loại trung bình: 29 Tổ (*chiếm 1,34%/tổng số Tổ TK&VV*), giảm 15 Tổ so với quý I, không tăng/giảm so với năm 2021.

+ Loại yếu: 03 Tổ (*chiếm 0,14%/tổng số Tổ TK&VV*), tăng 01 Tổ so với quý I/2022, giảm 02 Tổ so với năm 2021.

c) Công tác kiểm tra, giám sát của tổ chức CT-XH nhận ủy thác các cấp

Tổ chức CT-XH nhận ủy thác các cấp xây dựng kế hoạch kiểm tra hoạt động ủy thác năm 2022 và thực hiện kiểm tra theo kế hoạch đề ra. Đến 30/6/2022, tổ chức CT-XH nhận ủy thác các cấp kiểm tra được 16 lượt huyện, 295 lượt xã, 2.436 lượt Tổ TK&VV, 37.269 hộ vay. Cụ thể như sau:

Đơn vị: lượt.

TT	Tổ chức CT-XH	Kết quả kiểm tra								
		Cấp tỉnh				Cấp huyện			Cấp xã	
		Huyện	Xã	Tổ	Hộ	Xã	Tổ	Hộ	Tổ	Hộ
1	HND	5/10 (50%)	7	10	54	75/161 (46,58%)	84	501	633/655 (96,64%)	10.469
2	HPN	5/10 (50%)	8	18	70	105/161 (65,22%)	137	863	630/655 (96,18%)	11.367
3	HCCB	3/10 (30%)	4	4	20	48/147 (32,65%)	56	294	390/400 (97,5%)	6.485
4	ĐTN	2/10 (20%)	2	2	12	46/156 (29,49%)	47	289	425/452 (94,03%)	6.845
	Tổng	16/40 (40%)	21	34	156	274/625 (43,84%)	324	1.947	2.078/2.162 (96,11%)	35.166

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được

Ngay trong những ngày đầu năm 2022, mặc dù chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19, rét đậm, rét hại, sự biến động về giá cả thị trường... đã ảnh hưởng đến nền kinh tế của đất nước nói chung và đời sống của người dân cũng như hoạt động của ngành Ngân hàng nói riêng, nhưng với tinh thần chỉ đạo quyết liệt của BDD HĐQT NHCSXH tỉnh cùng với sự nỗ lực, cố gắng của các cấp, các ngành, NHCSXH, tổ chức CT-XH nhận ủy thác các cấp... những nhiệm vụ, chỉ

tiêu đã đề ra trong quý II/2022 cơ bản hoàn thành và hoạt động tín dụng chính sách xã hội trên địa bàn đã đạt được một số kết quả nổi bật như sau:

- Cấp ủy, chính quyền địa phương thực hiện tốt Chỉ thị số 40-CT/TW, Kết luận số 06-KL/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng, Quyết định số 1630/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Chỉ thị số 09-CT/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Quyết định số 2053/QĐ-UBND của UBND tỉnh.

- BDD HĐQT các cấp thực hiện nghiêm túc Quy chế hoạt động ban hành kèm theo Quyết định số 162/QĐ-HĐQT; duy trì họp đúng định kỳ quy định; kịp thời kiện toàn thành viên khi có thay đổi nhân sự; thực hiện công tác kiểm tra theo kế hoạch đã xây dựng, hoàn thành 95,59% kế hoạch năm 2022; chỉ đạo NHCSXH, UBND cấp xã và các đơn vị có liên quan tập trung thực hiện công tác đối chiếu, phân loại nợ của khách hàng, hoàn thành 100% kế hoạch trước 30/4/2022.

- Tổ chức thành công “*Tuần lễ gửi tiền tiết kiệm, chung tay vì người nghèo*” trên địa bàn tỉnh. Qua đợt phát động các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, cán bộ, người lao động và người dân trên địa bàn toàn tỉnh đã nhiệt tình hưởng ứng tham gia chương trình, số tiền huy động từ ngày 24/5/2022 - 30/6/2022 được trên 40 tỷ đồng, trong đó: tại Ngày tổ chức Lễ phát động (22/6/2022) huy động được trên 12 tỷ đồng với hơn 1.500 khách hàng tham gia gửi tiền. Hiện nay, một số cơ quan, đơn vị và các cá nhân trên địa bàn tỉnh/huyện tiếp tục gửi tiền tiết kiệm tại NHCSXH.

- Nguồn vốn huy động của các tổ chức, cá nhân hoàn thành 209% kế hoạch tăng trưởng được giao năm 2022.

- Tỷ lệ nợ quá hạn 0,08% (KH dưới 0,11%); tỷ lệ thu nợ gốc đến hạn kỳ cuối đạt 96,77%, tỷ lệ giao dịch xã bình quân 98,69%; tỷ lệ xã có chất lượng tín dụng xếp loại hoạt động tốt đạt 98,76%; 100% Phòng giao dịch NHCSXH huyện xếp loại chất lượng hoạt động tốt.

- NHCSXH phối hợp với tổ chức CT-XH nhận ủy thác tổ chức tập huấn cho cán bộ ngoài hệ thống NHCSXH hoàn thành 100% (KH đạt 100%).

- Triển khai thực hiện kịp thời Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ, cụ thể: Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách tín dụng ưu đãi đến các đối tượng thụ hưởng; rà soát đối tượng, tổng hợp nhu cầu vay vốn của khách hàng trên địa bàn giai đoạn 2022-2023; rà soát bổ sung nhu cầu nguồn vốn năm 2022 của các đối tượng thụ hưởng...; triển khai kịp thời chính sách hỗ trợ lãi suất 2%/năm đối với các khoản vay tại NHCSXH có lãi suất trên 6%/năm và được giải ngân trong năm 2022, 2023 theo Nghị định số 36/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Tăng cường công tác giải ngân, kịp thời đáp ứng nhu cầu vay vốn để sản xuất kinh doanh, tạo việc làm cho các đối tượng thụ hưởng, dư nợ các chương trình tín dụng chính sách tăng 210.215 triệu đồng so với quý I/2022, tăng

298.168 triệu đồng so với năm 2021, hoàn thành 88,84% kế hoạch tăng trưởng được giao năm 2022 (KH trên 80%), trong đó các chương trình cho vay theo Nghị quyết số 11/NQ-CP hoàn thành 86,69% kế hoạch tăng trưởng được giao. Nguồn vốn tín dụng chính sách 6 tháng đầu năm 2022 đã giúp cho 13.213 lượt khách hàng được vay vốn, với số tiền là 711.770 triệu đồng, nguồn vốn cho vay tạo việc làm cho hơn 3.700 lao động, hỗ trợ xây dựng hơn 2.600 công trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, hỗ trợ 22 người lao động được vay vốn đi làm việc ở nước ngoài; hỗ trợ 405 hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn vay vốn để mua máy tính, thiết bị phục vụ học tập trực tuyến cho HSSV; hỗ trợ xây dựng 29 căn nhà cho hộ gia đình có thu nhập thấp theo Nghị định số 100/2015/NĐ-CP, Nghị định số 49/2021/NĐ-CP...

Từ những kết quả nêu trên, nguồn vốn tín dụng chính sách đã tạo điều kiện cho hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác, đặc biệt người lao động ngoại tỉnh do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 nay trở về địa phương... được vay vốn để sản xuất kinh doanh, tạo việc làm, tăng thu nhập, ổn định cuộc sống, từ đó góp phần thực hiện chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững, phát triển ổn định đời sống, an ninh chính trị và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

2. Một số khó khăn, hạn chế và nguyên nhân

2.1. Một số khó khăn, hạn chế

Chất lượng tín dụng và kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch tín dụng giữa các đơn vị chưa đồng đều, cụ thể:

- Nguồn vốn huy động của các tổ chức, cá nhân: Có 01/10 huyện giảm số dư so với năm 2021 (*Quảng Hòa: 543 triệu đồng*).

- Tiền gửi của tổ viên Tổ TK&VV: Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch tăng trưởng được giao đạt thấp (*Quảng Hòa: 11,7%, Thạch An: 21%, Hà Quảng: 24,8%, Thành Phố: 25,2%*).

- Tỷ lệ hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch tăng trưởng được giao của chương trình cho vay nhà ở xã hội đạt thấp (25,53%).

- Nợ quá hạn tăng so với năm 2021: 02/10 đơn vị huyện (*Nguyên Bình: 77 triệu đồng, Quảng Hòa: 29 triệu đồng*).

- Lãi tồn chưa thu được 4.947 triệu đồng, tăng 251 triệu đồng so với quý I/2022, tăng 1.639 triệu đồng so với năm 2021, lãi tồn tăng cao so với năm 2021 chủ yếu ở một số đơn vị như: Bảo Lâm: 521 triệu đồng, Trùng Khánh: 258 triệu đồng, Bảo Lạc: 175 triệu đồng, Hà Quảng: 174 triệu đồng, Quảng Hòa: 160 triệu đồng, Nguyên Bình: 140 triệu đồng.

2.2. Nguyên nhân

- Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch tăng trưởng dư nợ chương trình cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2015/NĐ-CP của Chính phủ đạt thấp, do gặp nhiều vướng mắc về chuẩn bị hồ sơ của người vay mất nhiều thời gian, liên quan đến

nhều cơ quan đơn vị khác nhau như: Xác nhận đối tượng, mức thu nhập; thiết kế, lập dự toán, xin cấp phép xây dựng theo quy định; hóa đơn, chứng từ chứng minh việc sử dụng vốn vay và giải ngân theo tiến độ hoàn thành của công trình...

- Nợ quá hạn, lãi tồn tại một số đơn vị tăng so với năm 2021, nguyên nhân chủ yếu một số hộ vay đi khỏi nơi cư trú; một số hộ vay mắc tệ nạn xã hội; một số hộ thiếu ý thức, chây ỳ cố tình không trả nợ; ảnh hưởng của đại dịch Covid-19; sự biến động về giá cả của nông sản... dẫn đến nguồn thu nhập của một số khách hàng không ổn định một phần nào dẫn đến nợ quá hạn, lãi tồn tăng.

- Một số Tổ trưởng Tổ TK&VV chưa thực sự nhiệt tình và có trách nhiệm trong công việc, khả năng quản lý nguồn vốn tín dụng chính sách còn hạn chế dẫn đến hoạt động của Tổ đạt loại yếu như: Tỷ lệ thu lãi thấp, nợ quá hạn cao; công tác tuyên truyền về mục đích, ý nghĩa của việc gửi tiền tiết kiệm qua Tổ còn hạn chế.

- Cán bộ tổ chức CT-XH cấp xã tham gia công tác ủy thác tại một số nơi còn kiêm nhiệm và có sự thay đổi nhiều do đó một phần nào đã ảnh hưởng đến việc triển khai thực hiện nhiệm vụ ủy thác với NHCSXH.

V. NHIỆM VỤ QUÝ III NĂM 2022, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Mục tiêu, nhiệm vụ

1.1. Tiếp tục triển khai thực hiện tốt Chỉ thị số 40-CT/TW, Kết luận số 06-KL/TW ngày 10/6/2021 của Ban Bí thư Trung ương Đảng, Quyết định số 1630/QĐ-TTg ngày 28/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ, Chỉ thị số 09-CT/TU ngày 30/8/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Cao Bằng và Quyết định số 2053/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND tỉnh.

1.2. BDD HĐQT các cấp tiếp tục hoạt động theo đúng Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 162/QĐ-HĐQT ngày 17/4/2003 của HĐQT; duy trì họp đúng định kỳ vào tháng đầu quý; kịp thời kiện toàn thành viên BDD khi có sự thay đổi về nhân sự; tiếp tục thực hiện công tác kiểm tra, giám sát theo kế hoạch đã xây dựng, thành viên BDD HĐQT NHCSXH cấp huyện là Chủ tịch UBND cấp xã tiếp tục thực hiện công tác kiểm tra định kỳ hàng quý theo quy định; thành viên BDD HĐQT tỉnh tham dự Hội nghị tổng kết 20 năm Nghị định số 78/2002/NĐ-CP tại các huyện/thành phố theo phân công của Trưởng Ban chỉ đạo tổng kết tại Thông báo số 1548/TB-BCĐ ngày 17/6/2022.

1.3. BDD HĐQT NHCSXH các huyện, thành phố

- Tham mưu UBND cùng cấp khen thưởng các tập thể, cá nhân tiêu biểu, có nhiều thành tích đóng góp trong hoạt động tín dụng chính sách trên địa bàn tỉnh nhân dịp tổng kết 20 năm Nghị định số 78/2002/NĐ-CP; tổ chức tổng kết 20 năm Nghị định số 78/2002/NĐ-CP theo Kế hoạch số 1281/KH-UBND ngày 25/5/2022 của UBND tỉnh. Hoàn thành trước 15/7/2022.

- Chỉ đạo UBND cấp xã, các tổ chức CT-XH nhận ủy thác, Phòng giao dịch NHCSXH trên địa bàn và các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng kế

hoạch tín dụng năm 2023 đảm bảo đúng các nội dung hướng dẫn, yêu cầu tại Văn bản số 4609/NHCS-KHNv ngày 16/6/2022 của Tổng Giám đốc NHCSXH; thời gian hoàn thành trước ngày 08/7/2022; rà soát bổ, tổng hợp nhu cầu bổ sung nguồn vốn cho vay đối với các chương trình cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo và chương trình cho vay HSSV theo Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 21/9/2007 và Quyết định số 05/2022/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg (nếu có).

- Chỉ đạo các cơ quan chức năng của địa phương tổ chức rà soát, tổng hợp nhu cầu vốn vay của các đối tượng thụ hưởng chính sách cho vay thực hiện Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi theo Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022 của Chính phủ ngay khi có hướng dẫn của cấp trên.

- Chỉ đạo Phòng giao dịch NHCSXH huyện và các đơn vị có liên quan tăng cường thực hiện công tác truyền thông về hoạt động tín dụng chính sách, trong đó chú trọng truyền thông về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ và chính sách hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay tại NHCSXH có lãi suất trên 6%/năm được giải ngân trong năm 2022-2023 theo Nghị định số 36/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

1.4. Chi nhánh NHCSXH tỉnh

- Tiếp tục phát huy những kết quả đạt được, khắc phục những mặt còn hạn chế, yếu kém; tập trung huy động nguồn vốn của các tổ chức, cá nhân; triển khai thực hiện tốt các chương trình tín dụng chính sách và các chính sách tín dụng ưu đãi theo Nghị quyết số 11/NQ-CP, đáp ứng kịp thời nhu cầu vay vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm góp phần cải thiện đời sống của hộ nghèo và các đối tượng chính sách, đặc biệt là người nghèo là hộ đồng bào dân tộc thiểu số, hộ bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 góp phần thực hiện mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững, an sinh xã hội tại địa phương; củng cố nâng cao chất lượng hoạt động tín dụng... Đến 30/9/2022 phấn đấu đạt một số chỉ tiêu cụ thể như sau:

+ Hoàn thành trên 80% chỉ tiêu tăng trưởng tiền gửi của tổ viên Tổ TK&VV được giao năm 2022.

+ Hoàn thành trên 95% chỉ tiêu kế hoạch tăng trưởng dư nợ tín dụng được giao (*trong đó chương trình cho vay nhà ở xã hội hoàn thành trên 80% chỉ tiêu kế hoạch tăng trưởng được giao*); tập trung giải ngân kịp thời cho các đối tượng thụ hưởng chương trình cho vay thực hiện Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi theo Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022 của Chính phủ ngay khi có hướng dẫn của cấp trên.

+ Tỷ lệ nợ quá hạn duy trì ở mức dưới 0,10%; xã không có nợ quá hạn đạt từ 65% trở lên; tỷ lệ thu hồi nợ đến hạn kỳ cuối và tỷ lệ giao dịch xã bình quân đạt trên 95%; tỷ lệ thu lãi đạt trên 99%; Tổ TK&VV xếp loại hoạt động khá, tốt đạt trên 95% và Tổ hoạt động yếu kém giảm so với năm 2021.

- Tham mưu UBND tỉnh tổ chức tổng kết 20 năm Nghị định số 78/2002/NĐ-CP theo Kế hoạch số 1281/KH-UBND ngày 25/5/2022 của UBND tỉnh. Hoàn thành trước 15/8/2022.

- Thực hiện hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay tại NHCSXH có lãi suất trên 6%/năm được giải ngân trong năm 2022-2023 theo Nghị định số 36/2022/NĐ-CP của Chính phủ và Văn bản số 4279/HD-NHCS của Tổng Giám đốc NHCSXH, đảm bảo việc hỗ trợ đúng đối tượng, đúng quy định, tránh lợi dụng, trục lợi chính sách.

- Tiếp tục phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Liên đoàn Lao động và tổ chức CT-XH nhận ủy thác cùng cấp tuyên truyền các tổ chức, cá nhân trên địa bàn hưởng ứng chương trình *“Tuần lễ gửi tiền tiết kiệm, chung tay vì người nghèo”* và gửi tiền tiết kiệm tại NHCSXH, đặc biệt trong thời gian phát động chương trình đến ngày 24/7/2022, góp phần bổ sung nguồn vốn để cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách.

- Phối hợp với các Sở, ban, ngành: Lao động - Thương binh và Xã hội, Giáo dục và Đào tạo, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Thống kê, Dân tộc... nắm bắt các thông tin liên quan làm cơ sở cho việc xây dựng, tổng hợp chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2023 theo quy định. Trình Trưởng BDD HĐQT tỉnh phê duyệt trước ngày 20/7/2022.

- Tiếp tục phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các đơn vị liên quan tiếp tục làm việc với Cục quản lý lao động ngoài nước để tháo gỡ việc lao động vay vốn nhưng không được xuất cảnh và đề nghị Công ty cổ phần sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu - PROSIMEX thanh toán tiền cho lao động để trả nợ NHCSXH tỉnh Cao Bằng.

- Phối hợp với các tổ chức CT-XH nhận ủy thác thành lập Đội thi Nghiệp vụ giỏi, Tài năng văn nghệ NHCSXH tỉnh năm 2022 theo Kế hoạch số 4614/KHHT-BCĐHT ngày 16/6/2022 của Ban chỉ đạo Hội thi, tổ chức luyện tập, tham gia Hội thi khu vực.

- Phối hợp với tổ chức CT-XH nhận ủy thác cấp xã rà soát, hướng dẫn khách hàng vay vốn bị rủi ro do nguyên nhân khách quan đủ điều kiện xử lý nợ rủi ro theo Quyết định số 62/QĐ-HĐQT lập, hoàn thiện hồ sơ đề nghị xử lý nợ rủi ro đợt 2 năm 2022 trình Trung ương đúng thời gian quy định.

1.5. Các tổ chức CT-XH nhận ủy thác

- Tiếp tục thực hiện và chỉ đạo các cấp Hội cơ sở, các đơn vị trực thuộc gửi các khoản tiền tạm thời nhàn rỗi, các quỹ hiện đang gửi tại các tổ chức tín dụng khác vào NHCSXH để tăng cường nguồn vốn cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác, góp phần vào giảm cấp bù cho ngân sách Nhà nước.

- Chỉ đạo, đôn đốc cơ sở thực hiện đúng và đầy đủ, có hiệu quả các nội dung theo Văn bản liên tịch, Hợp đồng ủy thác đã ký với NHCSXH; giám sát hoạt động Tổ TK&VV trong công tác bình xét cho vay; đôn đốc người vay trả nợ, trả lãi theo quy định; kiểm tra việc sử dụng vốn của 100% món vay trong

vòng 30 ngày sau giải ngân; nâng cao chất lượng công tác kiểm tra, giám sát để kịp thời phát hiện, ngăn chặn tiêu cực, rủi ro trong quản lý vốn tín dụng chính sách; tham gia đầy đủ các phiên giao dịch tại Điểm giao dịch xã...

- Phối hợp với NHCSXH củng cố nâng cao chất lượng hoạt động tín dụng, hoạt động Tổ TK&VV, xử lý kịp thời nợ đến hạn, quá hạn, nợ bị rủi ro do nguyên nhân khách quan, kiện toàn kịp thời Tổ TK&VV hoạt động kém hiệu quả... phân đấu hoàn thành chỉ tiêu đã đề ra.

- Cử cán bộ tham gia Hội thi Nghiệp vụ giỏi, Tài năng văn nghệ NHCSXH tỉnh năm 2022 theo Kế hoạch số 4614/KHHT-BCĐHT ngày 16/6/2022 của Ban chỉ đạo Hội thi, đảm bảo đúng, đủ thành phần theo quy định.

2. Giải pháp thực hiện

Để hoàn thành tốt nhiệm vụ quý III năm 2022, BDD HĐQT NHCSXH tỉnh đề ra các giải pháp như sau:

2.1. Thành viên BDD HĐQT các cấp

- Tiếp tục nêu cao vai trò của các thành viên BDD HĐQT các cấp đặc biệt là các thành viên BDD HĐQT là Chủ tịch UBND cấp xã trong việc quản lý vốn tín dụng chính sách; chú trọng, nâng cao chất lượng công tác kiểm tra, giám sát và chỉ đạo thực hiện công tác tín dụng chính sách trên địa bàn.

- Thường xuyên theo dõi, nắm bắt những khó khăn vướng mắc trong quá trình triển khai cho vay tại cơ sở, từ đó đưa ra những giải pháp chỉ đạo, kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, đảm bảo thực hiện đúng chủ trương, chính sách tín dụng chính sách ưu đãi của Nhà nước đối với các đối tượng chính sách.

2.2. Chi nhánh NHCSXH tỉnh

- Tham mưu Trưởng BDD HĐQT kịp thời giao/điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng cho các đơn vị huyện/thành phố, đồng thời căn cứ kết quả thực hiện của các đơn vị thực hiện điều chỉnh linh hoạt, không để tồn đọng vốn, đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch được Trung ương giao.

- Chỉ đạo các Phòng giao dịch NHCSXH huyện chủ động phối hợp với các tổ chức CT-XH nhận ủy thác cấp huyện, cấp xã trong việc kiện toàn các Tổ TK&VV yếu kém, hoạt động kém hiệu quả; triển khai đồng bộ các giải pháp củng cố nâng cao chất lượng hoạt động tín dụng đối với các địa bàn và những đơn vị có chất lượng thấp, chưa ổn định, chưa bền vững.

- Phối hợp với tổ chức CT-XH nhận ủy thác, Tổ trưởng Tổ TK&VV thực hiện tốt việc xử lý nợ đến hạn, nợ quá hạn, lãi tồn đọng, không để nợ quá hạn mới phát sinh; phân tích nguyên nhân, biện pháp xử lý của từng khoản nợ quá hạn, lãi tồn, món vay trên 03 tháng không hoạt động, món vay tiềm ẩn nhiều rủi ro. Căn cứ kết quả phân tích, đánh giá phối hợp với Tổ đôn đốc thu hồi nợ khó đòi cấp xã tích cực áp dụng các giải pháp thu hồi nợ quá hạn, lãi tồn đọng nhằm nâng cao chất lượng tín dụng, nâng cao ý thức trả nợ của hộ nghèo và các đối

tượng chính sách khi được vay vốn ưu đãi của Chính phủ, đảm bảo an toàn vốn và tài sản của Nhà nước.

- Phối hợp với các đơn vị liên quan, các tổ chức CT-XH nhận ủy thác tổng hợp số lượng khách hàng vay vốn để vỗ béo trâu bò, bao nhiêu món đang vay vốn thuộc lĩnh vực này để từ đó đưa ra những giải pháp phù hợp cho từng khoản vay đồng thời có định hướng để cho bà con để vay vốn chăn nuôi sản xuất... đạt hiệu quả tốt nhất.

- Chú trọng, nâng cao chất lượng công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ, đặc biệt công tác tự kiểm tra của Phòng giao dịch NHCSXH huyện nhằm phát hiện và chấn chỉnh kịp thời những tồn tại, hạn chế trong quá trình hoạt động.

- Tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng hoạt động Điểm giao dịch xã, đảm bảo hoạt động đúng theo quy định tại Công văn số 4030/NHCS-TDNN của Tổng Giám đốc; cập nhật kịp thời các chính sách tín dụng mới trên Bảng thông báo; công khai đầy đủ các Bảng, Biện theo quy định.

- Ứng dụng và khai thác có hiệu quả các thành tựu của cuộc CMCN 4.0, phát triển hệ thống CNTT theo hướng đổi mới công nghệ số, đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ ngân hàng số, an toàn, phù hợp với khả năng sử dụng và tăng cường khả năng tiếp cận các dịch vụ tài chính toàn diện của khách hàng, hiện đại hóa công tác quản trị điều hành, tác nghiệp của NHCSXH.

2.3. UBND, Ban giảm nghèo cấp xã

- Kịp thời rà soát và xác nhận đối tượng thụ hưởng các chương trình tín dụng chính sách, đảm bảo hộ nghèo, cận nghèo và các đối tượng chính sách khác có nhu cầu, đủ điều kiện, thuộc đối tượng đều được tiếp cận với nguồn vốn tín dụng ưu đãi của Chính phủ; việc cho vay phải thực hiện nghiêm túc, đảm bảo đúng quy trình, đúng đối tượng thụ hưởng trên cơ sở đánh giá khả năng sử dụng vốn, cam kết thực hiện nghĩa vụ của người vay.

- Tăng cường công tác chỉ đạo, quản lý đối với các Tổ TK&VV trên địa bàn. Yêu cầu Ban quản lý Tổ TK&VV thực hiện nghiêm túc quy định về việc bình xét công khai khi vay vốn, thường xuyên kiểm tra, đôn đốc hộ vay sử dụng vốn đúng mục đích; đôn đốc, chỉ đạo Trưởng thôn, bản, tổ dân phố, tổ chức CT-XH nhận ủy thác kiểm tra, giám sát việc điều hành hoạt động của Tổ TK&VV và tham gia các cuộc họp bình xét cho vay theo quy định.

2.4. Các tổ chức CT-XH nhận ủy thác các cấp

- Chỉ đạo tổ chức CT-XH nhận ủy thác tại cơ sở tham gia đầy đủ các cuộc họp giao ban với NHCSXH; giám sát các phiên giao dịch tại xã và hướng dẫn Ban quản lý Tổ TK&VV và tổ viên khi đến giao dịch với ngân hàng; mở sổ ghi chép, lưu giữ hồ sơ, chứng từ đầy đủ đúng quy định; làm tốt công tác tuyên truyền trước khi cho vay, tư vấn, hướng dẫn, xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất, kinh doanh điển hình, giúp nhau vươn lên thoát nghèo và làm giàu...

- Tiếp tục làm tốt công tác tuyên truyền tới cán bộ, hội viên, người dân về các chủ trương đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, đặc biệt là những chính sách mới đến các tầng lớp nhân dân, nhất là người nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng sâu, vùng xa.

- Tiếp tục quan tâm, chú trọng tới việc xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra, giám sát, đặc biệt tại những đơn vị có nợ quá hạn cao, số Tổ TK&VV hoạt động trung bình, yếu cao, kịp thời phát hiện, chấn chỉnh, khắc phục những tồn tại, sai sót tại cơ sở. Chú trọng công tác đào tạo, tập huấn cho cán bộ tổ chức CT-XH, Ban quản lý Tổ TK&VV.

- Tuyên truyền, vận động tổ viên Tổ TK&VV tích cực tham gia gửi tiền tiết kiệm theo quy ước hoạt động của Tổ nhằm thực hành tiết kiệm, tạo nguồn tích lũy; rà soát, thu thập số điện thoại, đăng ký sử dụng dịch vụ Mobile Banking đối với khách hàng hiện đang là tổ viên Tổ TK&VV; hướng dẫn khách hàng của NHCSXH và người dân có sử dụng điện thoại phù hợp cài đặt và sử dụng ứng dụng Giáo dục tài chính, kênh thông tin Zalo của NHCSXH từ đó giúp người nghèo và các đối tượng chính sách tiếp cận và sử dụng các sản phẩm, dịch vụ tài chính của NHCSXH, nâng cao hiểu biết, quản lý về tài chính và phát huy hiệu quả sử dụng nguồn vốn tín dụng chính sách.

2.5. Căn cứ nhiệm vụ, mục tiêu đề ra trong quý III năm 2022 của BDD HĐQT NHCSXH tỉnh, các tổ chức, cá nhân có liên quan xây dựng kế hoạch thực hiện cụ thể, chi tiết, đảm bảo hoàn thành 100% các chỉ tiêu đã đề ra.

VI. KIẾN NGHỊ

Đề nghị các Bộ, ngành liên quan sớm ban hành hướng dẫn địa phương về xác nhận, tổng hợp, phê duyệt danh sách đối tượng thụ hưởng chính sách cho vay Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2025 theo Nghị quyết số 28/2022/NQ-CP ngày 26/4/2022 của Chính phủ để kịp thời giải ngân nguồn vốn cho các đối tượng thụ hưởng của chương trình này.

Trên đây là Báo cáo kết quả hoạt động của BDD HĐQT NHCSXH tỉnh và hoạt động tín dụng chính sách quý II, triển khai nhiệm vụ quý III năm 2022 của BDD HĐQT NHCSXH tỉnh Cao Bằng./.

Nơi nhận:

- Ban Kiểm soát HĐQT;
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- CT UBND tỉnh;
- TV BDD HĐQT NHCSXH tỉnh;
- Trưởng BDD HĐQT cấp huyện;
- NHCSXH tỉnh Cao Bằng;
- PGD NHCSXH huyện;
- CVP, PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH(Nh).



TRƯỞNG BAN

PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH
Nguyễn Bích Ngọc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH DƯ NỢ CÁC CHƯƠNG TRÌNH TÍN DỤNG CHÍNH SÁCH
Đến ngày 30/6/2022

Đơn vị: Triệu đồng, %

TT	Đơn vị	Kế hoạch năm 2022				Thực hiện đến ngày báo cáo							Tăng, giảm so với:								Chỉ tiêu còn phải thực hiện	Tỷ lệ hoàn thành (loại trừ các CT hết GB thực hiện) (%)	
		Kế hoạch dư nợ	Tổng KH tăng trưởng dư nợ năm 2022	Trong đó:		Dư nợ		Tỷ trọng (%)	Trong đó				Quý I/2022				Năm 2021					Tổng (Thông thường và NQ11)	Trong đó theo NQ 11
				Thông thường	NQ 11	Tổng dư nợ	Trong đó dư nợ theo NQ 11		Nợ quá hạn	Tỷ lệ nợ quá hạn (%)	Nợ khoanh	Tỷ lệ nợ khoanh (%)	Dư nợ		Trong đó		Dư nợ		Trong đó				
													Tổng cộng	Trong đó NQ 11	Nợ quá hạn	Nợ khoanh	Tổng cộng	Trong đó NQ 11	Nợ quá hạn	Nợ khoanh			
1	TP Cao Bằng	160,530	20,216	2,446	17,770	157,385	16,045	4.9	185	0.12	24	0.02	12,973	12,400	-35	24	17,071	16,045	-50	24	2,935	84.44	90.29
2	Hòa An	370,672	36,322	19,522	16,800	361,218	11,760	11.2	0	0.00	30	0.01	17,726	8,770	-30	30	26,868	11,760	-30	30	9,344	80.96	85.22
3	Thạch An	254,808	41,166	19,966	21,200	250,411	17,630	7.8	132	0.05	119	0.05	27,884	10,580	-165	119	36,769	17,630	-168	119	4,108	95.84	94.28
4	Hà Quảng	481,683	54,148	22,548	31,600	468,711	19,210	14.5	130	0.03	107	0.02	28,647	14,515	-51	107	41,176	19,210	-45	107	12,780	91.63	85.00
5	Quảng Hòa	469,047	32,681	10,981	21,700	455,210	13,700	14.1	608	0.13	32	0.01	14,153	11,000	-18	12	18,843	13,700	29	12	13,300	70.02	82.04
6	Trùng Khánh	425,826	44,745	24,645	20,100	418,585	13,530	13.0	0	0.00	20	0.00	25,427	10,510	-61	(20)	37,504	13,530	-63	-20	7,010	94.94	89.60
7	Hạ Lang	188,003	41,657	23,427	18,230	175,453	8,240	5.4	104	0.06	-	-	22,219	5,220	0	-	29,107	8,240	-30	0	12,316	87.18	80.55
8	Bảo Lạc	330,038	36,291	20,791	15,500	324,974	10,900	10.1	91	0.03	55	0.02	19,699	8,240	-16	5	31,326	10,900	-56	5	4,956	95.86	90.83
9	Bảo Lâm	348,548	41,597	22,997	18,600	341,254	11,560	10.6	1,124	0.33	159	0.05	24,546	8,250	-160	94	34,303	11,560	-164	94	7,196	91.50	79.18
10	Nguyễn Bình	281,783	32,072	17,172	14,900	274,842	10,410	8.5	246	0.09	42	0.02	16,941	8,310	33	42	25,200	10,410	77	42	6,728	87.42	87.48
Tổng		3,310,937	380,895	184,495	196,400	3,228,043	132,985	100	2,620	0.08	587	0.02	210,215	97,795	-502	412	298,168	132,985	-500	412	80,672	88.84	86.69

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CÁC CHƯƠNG TRÌNH TÍN DỤNG
Đến ngày 30/6/2022

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị	1. Hộ nghèo				2. Hộ cận nghèo				3. Hộ thoát nghèo				4. Học sinh, sinh viên				5. HSSV có hoàn cảnh GĐKK để mua máy tính, thiết bị phục vụ học tập trực tuyến			
		Kế hoạch dự nợ	Thực hiện	+, - so với năm 2021	Chỉ tiêu còn phải thực hiện	Kế hoạch dự nợ	Thực hiện	+, - so với năm 2021	Chỉ tiêu còn phải thực hiện	Kế hoạch dự nợ	Thực hiện	+, - so với năm 2021	Chỉ tiêu còn phải thực hiện	Kế hoạch dự nợ	Thực hiện	+, - so với năm 2021	Chỉ tiêu còn phải thực hiện	Kế hoạch dự nợ	Thực hiện	+, - so với năm 2021	Chỉ tiêu còn phải thực hiện
1	TP Cao Bằng	4,600	4,601	-275	0	12,606	12,334	-5,241	272	24	19	-370	5	1,697	1,567	-240	130	270	130	130	140
2	Hòa An	98,988	96,394	-3,347	2,594	148,012	147,057	13,141	956	7,622	7,623	-843	0	1,168	1,168	106	0	700	700	700	0
3	Thạch An	114,736	114,735	15,993	1	50,209	50,210	2,738	-1	9,005	9,005	-1,731	0	998	702	-296	296	700	580	580	120
4	Hà Quảng	242,961	242,923	9,725	38	54,014	53,994	5,072	20	18,524	18,524	148	0	880	734	-146	146	600	600	600	0
5	Quảng Hòa	161,616	160,303	-809	1,313	127,783	124,892	2,109	2,892	12,418	12,418	1,496	0	744	612	-132	132	700	700	700	0
6	Trùng Khánh	163,817	163,812	17,765	5	97,288	97,273	395	16	10,117	10,113	-1,954	4	766	665	-102	102	600	30	30	570
7	Hạ Lang	90,948	90,189	14,536	759	25,955	25,732	1,455	223	7,176	6,615	39	561	417	418	4	0	230	240	240	-10
8	Bảo Lạc	170,071	170,071	11,670	0	35,296	35,296	2,001	0	11,317	11,317	-221	0	104	62	-43	43	600	500	500	100
9	Bảo Lâm	163,849	163,848	11,411	0	71,903	71,903	5,064	0	6,581	6,581	-415	0	294	238	-56	56	600	310	310	290
10	Nguyên Bình	143,938	143,814	19,868	123	38,061	37,939	195	123	3,913	3,912	-381	2	411	360	-51	51	600	260	260	340
	Tổng:	1,355,523	1,350,690	96,538	4,832	661,129	656,630	26,927	4,500	86,697	86,126	-4,232	572	7,481	6,524	-956	956	5,600	4,050	4,050	1,550

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CÁC CHƯƠNG TRÌNH TÍN DỤNG
Đến ngày 30/6/2022

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị	6. Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn				7. Chương trình hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm											
		Kế hoạch	Thực hiện	+,- so với năm 2021	Chỉ tiêu còn phải thực hiện	Trong đó:											
						Tổng cộng				Nguồn vốn TW, ĐP				Nguồn vốn Nghị quyết 11/NQ-CP			
						Kế hoạch dư nợ	Thực hiện	+,- so với năm 2021	Chỉ tiêu còn phải thực hiện	Kế hoạch dư nợ	Thực hiện	+,- so với năm 2021	Chỉ tiêu còn phải thực hiện	Kế hoạch dư nợ	Thực hiện	+,- so với năm 2021	Chỉ tiêu còn phải thực hiện
1	TP Cao Bằng	12,611	12,514	104	96	96,376	95,884	19,718	492	84,376	83,884	7,718	492	12,000	12,000	12,000	0
2	Hòa An	28,523	27,957	634	566	32,106	31,962	18,772	144	21,506	21,362	8,172	144	10,600	10,600	10,600	0
3	Thạch An	12,892	12,854	1,562	38	28,478	28,418	20,241	60	12,478	12,418	4,241	60	16,000	16,000	16,000	0
4	Hà Quảng	28,951	28,941	2,490	11	32,926	32,863	21,292	63	15,926	15,863	4,292	63	17,000	17,000	17,000	0
5	Quảng Hòa	23,907	23,651	544	256	42,963	42,900	18,983	62	30,963	30,900	6,983	62	12,000	12,000	12,000	0
6	Trùng Khánh	23,699	23,696	997	3	37,025	36,971	19,573	54	24,025	23,971	6,573	54	13,000	13,000	13,000	0
7	Hạ Lang	5,396	5,012	217	383	21,755	21,528	13,023	227	13,755	13,528	5,023	227	8,000	8,000	8,000	0
8	Bảo Lạc	11,345	11,319	774	26	21,048	20,935	14,607	113	10,648	10,535	4,207	113	10,400	10,400	10,400	0
9	Bảo Lâm	8,862	8,860	798	2	21,829	21,810	15,961	19	10,829	10,810	4,961	19	11,000	11,000	11,000	0
10	Nguyễn Bình	11,209	10,623	-87	587	21,752	21,077	12,665	675	11,752	11,077	2,665	675	10,000	10,000	10,000	0
	Tổng:	167,394	165,426	8,032	1,968	356,256	354,348	174,836	1,908	236,256	234,348	54,836	1,908	120,000	120,000	120,000	0

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CÁC CHƯƠNG TRÌNH TÍN DỤNG
Đến ngày 30/6/2022

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị	8. Sản xuất kinh doanh tại VKK				9. Thương nhân HĐTM tại VKK				10. Nhà ở xã hội											
		Kế hoạch dự nợ	Thực hiện	+,- so với năm 2021	Chỉ tiêu còn phải thực hiện	Kế hoạch dự nợ	Thực hiện	+,- so với năm 2021	Chỉ tiêu còn phải thực hiện	Tổng cộng				Trong đó							
										Kế hoạch dự nợ	Thực hiện	+,- so với năm 2021	Chỉ tiêu còn phải thực hiện	Nguồn vốn Trung ương				Nguồn vốn Nghị quyết 11/NQ-CP			
														Kế hoạch dự nợ	Thực hiện	+,- so với năm 2021	Chỉ tiêu còn phải thực hiện	Kế hoạch dự nợ	Thực hiện	+,- so với năm 2021	Chỉ tiêu còn phải thực hiện
1	TP Cao Bằng	5,598	5,598	-870	0	0	0	0	0	24,994	23,215	3,795	1,779	19,994	19,780	360	214	5,000	3,435	3,435	1,565
2	Hòa An	38,321	38,304	-2,617	17	0	0	0	0	3,711	1,644	433	2,068	1,211	1,184	-28	28	2,500	460	460	2,040
3	Thạch An	26,903	26,804	-2,984	99	50	50	-50	0	4,000	3,005	1,005	995	2,000	1,955	-45	45	2,000	1,050	1,050	950
4	Hà Quảng	70,514	70,514	700	0	50	50	0	0	12,680	9,178	1,498	3,502	7,680	7,568	-112	112	5,000	1,610	1,610	3,390
5	Quảng Hòa	61,622	61,550	-3,672	72	0	0	0	0	17,026	13,453	210	3,573	13,026	12,453	-790	573	4,000	1,000	1,000	3,000
6	Trùng Khánh	75,338	75,338	800	0	0	0	-30	0	6,529	5,271	149	1,258	5,029	4,771	-351	258	1,500	500	500	1,000
7	Hạ Lang	17,696	17,533	-163	163	0	0	0	0	2,460	450	-10	2,010	460	450	-10	10	2,000	0	0	2,000
8	Bảo Lạc	62,308	62,308	1,650	0	50	50	-50	0	3,771	2,696	-145	1,075	2,771	2,696	-145	75	1,000	0	0	1,000
9	Bảo Lâm	47,188	47,185	828	3	0	0	0	0	4,540	1,715	175	2,825	1,540	1,465	-75	75	3,000	250	250	2,750
10	Nguyễn Bình	45,763	45,255	-7,233	508	287	280	-247	7	3,061	1,817	-138	1,244	1,761	1,667	-288	94	1,300	150	150	1,150
	Tổng:	451,250	450,389	-13,560	860	437	430	-377	7	82,773	62,443	6,971	20,329	55,473	53,988	-1,484	1,484	27,300	8,455	8,455	18,845

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CÁC CHƯƠNG TRÌNH TÍN DỤNG
Đến ngày 30/6/2022

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị	11. Cho vay cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học ngoài công lập bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19				12. Cho vay thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi				13. Xuất khẩu lao động			
		Kế hoạch dư nợ	Thực hiện	+, - so với năm 2021	Chỉ tiêu còn phải thực hiện	Kế hoạch dư nợ	Thực hiện	+, - so với năm 2021	Chỉ tiêu còn phải thực hiện	Kế hoạch dư nợ	Thực hiện	+, - so với năm 2021	Chỉ tiêu còn phải thực hiện
1	TP Cao Bằng	500	480	480	20	0	0	0	0	152	152	51	0
2	Hòa An	0	0	0	0	3,000	0	0	3,000	100	100	0	0
3	Thạch An	0	0	0	0	2,500	0	0	2,500	0	0	0	0
4	Hà Quảng	0	0	0	0	9,000	0	0	9,000	20	20	-10	0
5	Quảng Hòa	0	0	0	0	5,000	0	0	5,000	270	270	-47	0
6	Trùng Khánh	0	0	0	0	5,000	0	0	5,000	0	0	0	0
7	Hạ Lang	0	0	0	0	8,000	0	0	8,000	200	200	0	0
8	Bảo Lạc	0	0	0	0	3,500	0	0	3,500	878	779	691	99
9	Bảo Lâm	0	0	0	0	4,000	0	0	4,000	801	800	327	0
10	Nguyên Bình	0	0	0	0	3,000	0	0	3,000	1,174	1,105	561	69
	Tổng:	500	480	480	20	43,000	0	0	43,000	3,594	3,426	1,573	168

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CÁC CHƯƠNG TRÌNH TÍN DỤNG
Đến ngày 30/6/2022

TT	Đơn vị	Các chương trình tín dụng hết giai đoạn thực hiện																		
		14. Trồng rừng sản xuất, phát triển chăn nuôi theo (NQ 75)			15. Hộ DTTS ĐBK (QĐ 32, QĐ 54)			16. Hộ ĐB DTTS nghèo, đời sống khó khăn (QĐ 755)			17. Hộ nghèo về nhà ở (QĐ 167, QĐ 33)			18. Cho vay phát triển KT-XH vùng DTTS và miền núi theo QĐ 2085/QĐ-TTg			19. Cho vay Người SDLĐ để trả lương, trả lương phục hồi sản xuất (NQ 154, NQ 68)			
		Kế hoạch dự nợ	Thực hiện	Thu hồi	Kế hoạch dự nợ	Thực hiện	Thu hồi	Kế hoạch dự nợ	Thực hiện	Thu hồi	Kế hoạch dự nợ	Thực hiện	Thu hồi	Kế hoạch dự nợ	Thực hiện	Thu hồi	Kế hoạch dự nợ	Thực hiện	+/- so với năm 2021	
1	TP Cao Bằng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,102	891	-210	
2	Hòa An	5,700	5,700	0	0	0	0	15	15	0	877	797	-80	1,810	1,780	-30	18	18	0	
3	Thạch An	770	641	-129	8	0	-8	0	0	0	2,559	2,407	-152	1,000	1,000	0	0	0	0	
4	Hà Quảng	695	695	0	124	61	-63	151	115	-36	7,783	7,740	-43	1,785	1,735	-50	25	25	0	
5	Quảng Hòa	5,346	5,007	-339	148	133	-15	243	198	-45	6,534	6,395	-139	2,729	2,729	0	0	0	0	
6	Trùng Khánh	2,635	2,519	-116	16	0	-16	0	0	0	2,755	2,657	-98	65	65	0	175	175	111	
7	Hạ Lang	0	0	0	48	40	-8	0	0	0	5,018	4,864	-154	2,589	2,516	-73	116	116	0	
8	Bảo Lạc	1,690	1,690	0	26	5	-21	0	0	0	5,614	5,577	-37	2,406	2,356	-50	15	15	0	
9	Bảo Lâm	1,680	1,680	0	417	392	-25	15	15	0	13,130	13,057	-73	2,835	2,835	0	25	25	0	
10	Nguyên Bình	838	765	-73	0	0	0	113	100	-13	6,553	6,426	-128	1,110	1,110	0	0	0	0	
	Tổng:	19,353	18,696	-657	787	631	-156	537	443	-94	50,823	49,920	-903	16,329	16,126	-203	1,475	1,265	-99	

BÁO CÁO TÌNH HÌNH DƯ NỢ NGUỒN VỐN ĐỊA PHƯƠNG

Đến ngày 30/6/2022

Đơn vị: triệu đồng

TT	Đơn vị	Kế hoạch dư nợ năm 2021							Thực hiện							+, - so với năm 2021						
		Tổng kế hoạch	Hộ nghèo		Cận nghèo		Hỗ trợ tạo việc làm, DT và MRVL		Tổng dư nợ	Hộ nghèo		Cận nghèo		Hỗ trợ tạo việc làm, DT và MRVL		Tổng	Hộ nghèo		Cận nghèo		Hỗ trợ tạo việc làm, DT và MRVL	
			NS tỉnh	NS huyện	NS tỉnh	NS huyện	NS tỉnh	NS huyện		NS tỉnh	NS huyện	NS tỉnh	NS huyện	NS tỉnh	NS huyện		NS tỉnh	NS huyện	NS tỉnh	NS huyện	NS tỉnh	NS huyện
1	TP Cao Bằng	25,426		-	-	-	23,476	1,950	25,425		-	-	-	23,475	1,950	4,250		-	-	-	4,000	250
2	Hòa An	4,900		-	300	100	3,000	1,500	4,816		-	282	70	3,000	1,464	2,266		-	(18)	(30)	2,000	314
3	Thạch An	5,080		80	300	-	3,400	1,300	5,050		80	300	-	3,400	1,270	2,270		-	-	-	2,000	270
4	Hà Quảng	5,899		156	600	-	3,190	1,953	5,772		119	580	-	3,170	1,903	2,326		(37)	(17)	-	1,980	400
5	Quảng Hòa	8,846		260	840	50	5,586	2,110	8,648		256	840	30	5,462	2,060	2,202		(4)	-	(20)	1,876	350
6	Trùng Khánh	8,073		150	560	200	4,150	3,013	7,887		150	547	150	4,105	2,935	2,944		-	(13)	(50)	2,455	552
7	Hạ Lang	5,467		150	300	50	3,968	999	5,249		150	287	50	3,813	949	2,035		-	(10)	-	1,845	200
8	Bảo Lạc	4,499		160	500	-	2,400	1,439	4,466		160	480	-	2,392	1,434	1,787		-	(20)	-	1,492	315
9	Bảo Lâm	4,010		700	200	-	1,900	1,210	4,050		760	200	-	1,900	1,190	1,540		60	-	-	1,000	480
10	Nguyên Bình	3,620		100	300	-	1,900	1,320	3,457		100	299	-	1,750	1,308	1,158		-	-	-	850	308
	Tổng:	75,820	-	1,756	3,900	400	52,970	16,794	74,820	-	1,775	3,815	300	52,468	16,463	22,778	-	19	(78)	(100)	19,498	3,439

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CÁC CHƯƠNG TRÌNH TÍN DỤNG THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 11/NQ-CP
Đến ngày 28/6/2022

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng cộng						1. Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm				2. Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh gia đình khó khăn để mua máy tính, thiết bị phục vụ học tập trực tuyến				3. Cho vay nhà ở xã hội				4. Cho vay cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học ngoài công lập bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19				5. Cho vay thực hiện Chương trình MTQG về phát triển KT-XH vùng ĐB DTTS và miền núi			
		Kế hoạch dự nợ	Tăng trưởng giao năm 2022	Thực hiện	+,- so với năm 2021	Tỷ lệ hoàn thành KH	Chỉ tiêu còn phải thực hiện	Kế hoạch dự nợ	Thực hiện	+,- so với năm 2021	Chỉ tiêu còn phải thực hiện	Kế hoạch dự nợ	Thực hiện	+,- so với năm 2021	Chỉ tiêu còn phải thực hiện	Kế hoạch dự nợ	Thực hiện	+,- so với năm 2021	Chỉ tiêu còn phải thực hiện	Kế hoạch dự nợ	Thực hiện	+,- so với năm 2021	Chỉ tiêu còn phải thực hiện	Kế hoạch dự nợ	Thực hiện	+,- so với năm 2021	Chỉ tiêu còn phải thực hiện
1	TP Cao Bằng	17,770	17,770	16,045	16,045	90.29	1,725	12,000	12,000	12,000	0	270	130	130	140	5,000	3,435	3,435	1,565	500	480	480	20	0			0
2	Hòa An	16,800	16,800	11,760	11,760	85.22	5,040	10,600	10,600	10,600	0	700	700	700	0	2,500	460	460	2,040	0	0		0	3,000			3,000
3	Thạch An	21,200	21,200	17,630	17,630	94.28	3,570	16,000	16,000	16,000	0	700	580	580	120	2,000	1,050	1,050	950	0	0		0	2,500			2,500
4	Hà Quảng	31,610	31,600	19,210	19,210	85.00	12,400	17,000	17,000	17,000	0	610	600	600	10	5,000	1,610	1,610	3,390	0	0		0	9,000			9,000
5	Quảng Hòa	21,700	21,700	13,700	13,700	82.04	8,000	12,000	12,000	12,000	0	700	700	700	0	4,000	1,000	1,000	3,000	0	0		0	5,000			5,000
6	Trùng Khánh	20,100	20,100	13,530	13,530	89.60	6,570	13,000	13,000	13,000	0	600	30	30	570	1,500	500	500	1,000	0	0		0	5,000			5,000
7	Hạ Lang	18,610	18,230	8,240	8,240	80.55	10,370	8,000	8,000	8,000	0	610	240	240	370	2,000	0	0	2,000	0	0		0	8,000			8,000
8	Bảo Lạc	15,500	15,500	10,900	10,900	90.83	4,600	10,400	10,400	10,400	0	600	500	500	100	1,000	0	0	1,000	0	0		0	3,500			3,500
9	Bảo Lâm	18,600	18,600	11,560	11,560	79.18	7,040	11,000	11,000	11,000	0	600	310	310	290	3,000	250	250	2,750	0	0		0	4,000			4,000
10	Nguyễn Bình	14,890	14,900	10,410	10,410	87.48	4,480	10,000	10,000	10,000	0	590	260	260	330	1,300	150	150	1,150	0	0		0	3,000			3,000
	Tổng:	196,780	196,400	132,985	132,985	86.69	63,795	120,000	120,000	120,000	0	5,980	4,050	4,050	1,930	27,300	8,455	8,455	18,845	500	480	480	20	43,000	0	0	43,000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH HUY ĐỘNG VỐN

Đến ngày 30/6/2022

Đơn vị: Triệu đồng, %

TT	Đơn vị	Thực hiện năm 2021			Kế hoạch tăng trưởng giao năm 2022			Thực hiện đến ngày báo cáo												
								Tổng cộng				Trong đó:								
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tăng, giảm so với			Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch tăng trưởng (%)	Tiền gửi của các tổ chức, cá nhân			Tiền gửi của tổ viên Tổ TK&VV				
			Tiền gửi của các tổ chức, cá nhân	Tiền gửi của tổ viên Tổ TK&VV		Tiền gửi của các tổ chức, cá nhân	Tiền gửi của tổ viên Tổ TK&VV		Quý I/22	Năm 2021	Số tiền		Tăng, giảm so với:	Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch tăng trưởng (%)	Số tiền	Tăng, giảm so với:	Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch tăng trưởng (%)			
1	TP Cao Bằng	121,867	110,969	10,898	8,100	6,500	1,600	144,102	12,217	22,236	274.5	132,801	12,365	21,832	335.9	11,301	-148	404	25.2	
2	Hòa An	33,046	21,051	11,996	4,000	2,000	2,000	37,410	3,102	4,364	109.1	24,409	2,550	3,358	167.9	13,001	553	1,006	50.3	
3	Thạch An	36,499	29,760	6,739	2,600	2,000	600	38,892	1,316	2,393	92.0	32,027	1,016	2,267	113.4	6,865	300	126	21.0	
4	Hà Quảng	37,861	31,050	6,811	3,800	2,500	1,300	43,795	3,696	5,934	156.2	36,661	3,198	5,612	224.5	7,134	499	323	24.8	
5	Quảng Hòa	40,626	28,912	11,714	3,400	2,000	1,400	40,248	1,734	-378	-11.1	28,370	1,725	-543	-27.1	11,878	9	164	11.7	
6	Trùng Khánh	39,675	32,610	7,066	3,200	2,500	700	42,910	2,680	3,235	101.1	35,448	2,357	2,839	113.5	7,462	323	397	56.7	
7	Hạ Lang	21,932	19,900	2,033	1,800	1,500	300	23,708	1,157	1,775	98.6	21,552	1,038	1,653	110.2	2,155	118	123	40.8	
10	Bảo Lạc	28,100	24,505	3,596	2,700	2,000	700	33,653	2,759	5,553	205.7	29,679	2,450	5,174	258.7	3,974	309	379	54.1	
12	Bảo Lâm	15,696	12,426	3,270	3,200	2,500	700	23,151	1,383	7,456	233.0	19,456	1,002	7,030	281.2	3,696	381	426	60.9	
13	Nguyên Bình	21,295	14,623	6,673	2,200	1,500	700	24,828	1,297	3,533	160.6	17,701	1,134	3,078	205.2	7,128	163	455	65.0	
Tổng		396,598	325,803	70,794	35,000	25,000	10,000	452,699	31,341	56,101	160.3	378,103	28,835	52,300	209.2	74,595	2,506	3,801	38.0	

BÁO CÁO TÌNH HÌNH NGUỒN VỐN NHẬN ỦY THÁC TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Đến ngày 30/6/2022

Đơn vị: Triệu đồng, %

		Thực hiện năm 2022	Thực hiện đến ngày báo cáo	Tăng, giảm so với năm 2021			Tỷ lệ hoàn thành KH (%)
				Tổng số	Trong đó:		
					Vốn UT chuyển sang NHCSXH năm 2022	Lãi nhập gốc	
I	Nguồn vốn UT cấp tỉnh	37,089	57,674	20,585	20,000	585	316.7
II	Nguồn vốn UT cấp huyện	15,601	19,425	3,825	3,640	185	109.3
1	TP Cao Bằng	1,704	1,978	274	250	24	54.8
2	Hòa An	1,302	1,670	368	350	18	122.7
3	Thạch An	1,085	1,391	306	300	6	102.0
4	Hà Quảng	1,662	2,134	472	450	22	118.0
5	Quảng Hòa	2,131	2,557	426	400	26	106.5
6	Trùng Khánh	2,870	3,410	540	500	40	108.0
7	Hạ Lang	973	1,236	264	250	14	131.8
8	Bảo Lạc	1,294	1,630	336	320	16	111.9
9	Bảo Lâm	1,442	1,953	511	500	11	170.3
10	Nguyên Bình	1,138	1,466	328	320	8	109.4
Tổng cộng		52,690	77,099	24,410	23,640	770	244.1

BIỂU TỔNG HỢP
CHẤT LƯỢNG TÍN DỤNG TẠI CÁC XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN VÀ CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG TỔ TK&VV
Số liệu đến ngày 30/6/2022

TT	Huyện/TP	Chất lượng hoạt động tín dụng tại xã										Chất lượng hoạt động của Tổ TK&VV									
		Tổng số xã	Xã không có nợ quá hạn				Xã có nợ quá hạn					Tổng số Tổ	Tổ không có nợ quá hạn				Tổ có nợ quá hạn				
			Số xã	Tỷ lệ %	+, - so với		Số xã	Tỷ lệ %	Trong đó xã có tỷ lệ NQH trên 2%				Số Tổ	Tỷ lệ %	Trong đó Tổ có tỷ lệ NQH trên 2%						
					Quý I/22	Năm 2021			Số xã	+,- so với					Số Tổ	Tỷ lệ %	+,- so với				
										Quý I/22	Năm 2021						Quý I/22	Năm 2021	Quý I/22	Năm 2021	
1	TP Cao Bằng	11	5	45.5	0	0	6	54.5	0	0	0	137	125	91.2	2	2	12	8.8	3	0	0
2	Hòa An	15	15	100.0	1	1	0	0.0	0	0	0	241	241	100.0	1	0	0	0.0	0	-1	-1
3	Thạch An	14	13	92.9	4	4	1	7.1	0	0	0	145	144	99.3	6	6	1	0.7	1	-1	-2
4	Hà Quảng	21	13	61.9	2	2	8	38.1	0	0	0	325	316	97.2	3	2	9	2.8	2	-2	-2
5	Quảng Hòa	19	9	47.4	0	0	10	52.6	0	0	0	281	259	92.2	0	-1	22	7.8	4	-1	0
6	Trùng Khánh	21	20	95.2	3	4	1	4.8	0	0	0	276	275	99.6	0	-1	1	0.4	0	-2	-2
7	Hạ Lang	13	8	61.5	0	1	5	38.5	0	0	0	107	101	94.4	0	1	6	5.6	2	0	-1
8	Bảo Lạc	17	13	76.5	0	1	4	23.5	0	0	0	240	236	98.3	2	3	4	1.7	1	0	-1
9	Bảo Lâm	13	2	15.4	0	0	11	84.6	1	0	0	217	191	88.0	4	5	26	12.0	7	-1	-1
10	Nguyên Bình	17	11	64.7	1	0	6	35.3	0	0	0	193	187	96.9	3	1	6	3.1	5	1	2
Tổng số		161	109	67.7	11	13	52	32.3	1	0	#REF!	2,162	2,075	96.0	21	18	87	4.0	25	-7	-8

TỔNG HỢP NỢ QUÁ HẠN THEO CHƯƠNG TRÌNH

Đến ngày: 30/6/2022

Đơn vị: Triệu đồng, hộ, %

TT	Chương trình cho vay	Tổng dư nợ	Số hộ dư nợ	Trong đó		Tỷ lệ nợ quá hạn (%)
				Nợ quá hạn	Số hộ quá hạn	
1	Cho vay hộ nghèo	1,350,690	25,084	1,080	61	0.08
2	Cho vay hộ cận nghèo	656,631	11,219	348	12	0.05
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	86,127	1,520	0	0	0.00
4	Cho vay học sinh sinh viên	10,572	612	5	2	0.05
5	Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	354,348	6,246	103	10	0.03
6	Cho vay nước sạch và vệ sinh MTNT	165,426	9,212	133	17	0.08
7	Cho vay xuất khẩu lao động	3,426	47	161	9	4.70
8	Cho vay SXKD vùng khó khăn	450,389	10,570	597	24	0.13
9	Cho vay thương nhân HĐTM tại VKK	430	9	0	0	0.00
10	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định số 100/2015/NĐ-CP	62,442	183	0	0	0.00
11	Cho vay hộ DTTS ĐBK (QĐ 32, QĐ 54)	631	83	91	14	14.42
12	Hộ nghèo về nhà ở (QĐ 167, QĐ 33)	49,920	2,052	72	9	0.14
13	Cho vay hộ ĐBDTTS nghèo, đời sống khó khăn theo (QĐ 755)	443	32	30	2	6.77
14	Cho vay trồng rừng sản xuất, phát triển chăn nuôi (NĐ 75)	18,696	397	0	0	0.00
15	Cho vay hộ Dân tộc thiểu số QĐ 2085	16,126	330	0	0	0.00
16	Cho vay người sử dụng lao động để trả lương ngừng việc, trả lương phục hồi sản xuất	1,265	9	0	0	0.00
17	Cho vay cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học ngoài công lập bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19	480	6	0	0	0.00
	Tổng cộng	3,228,042	67,611	2,620	160	0.08

TỔNG HỢP PHÂN TÍCH NGUYÊN NHÂN NỢ QUÁ HẠN

Đến ngày: 30/6/2022

Đơn vị: Đồng, hộ

TT	Nguyên nhân nợ quá hạn	Số hộ	Số tiền	Đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng				Ghi chú
				Có khả năng		Không có khả năng		
				Số hộ	Số tiền	Số hộ	Số tiền	
1	Người vay chây ỳ	21	265,344,446	12	179,296,000	9	86,048,446	
2	Người vay chết	12	213,913,345	1	1,500,000	11	212,413,345	
3	Người vay gặp khó khăn	16	230,329,139	7	63,997,088	9	166,332,051	
4	Người vay gặp rủi ro do nguyên nhân khách quan đủ điều kiện xử lý NRR	1	8,000,000	0	0	1	8,000,000	
5	Người vay sử dụng vốn vay sai mục đích	18	386,191,800	16	299,191,800	2	87,000,000	
6	Người vay đi khỏi nơi cư trú biết thông tin địa chỉ	18	399,440,830	8	207,070,000	10	192,370,830	
7	Người vay đi khỏi nơi cư trú không biết địa chỉ	26	485,859,237	1	10,000,000	25	475,859,237	
8	Người vay đi tù	19	533,100,000	0	0	19	533,100,000	
9	Người đi lao động nước ngoài gặp rủi ro	5	80,355,200	1	20,000,000	4	60,355,200	
10	Sản xuất kinh doanh thua lỗ	1	17,500,000	0	0	1	17,500,000	
Tổng cộng		137	2,620,033,997	46	781,054,888	91	1,838,979,109	